

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08/01/2019

**“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Minh Khánh- Cán bộ nghỉ hưu.

2. Bà Nguyễn Thị Bích- Cán bộ nghỉ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung- Thư ký TAND tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Sơn -Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 13/12/2018 và ngày 08/01/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLST- HNGĐ ngày 02/8/2018 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn ”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐXX-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 20/2018/QĐ-ST ngày 28/11/2018 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2018/QĐ-ST ngày 13/12/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị H - sinh năm 1983.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn HM , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: thôn LL , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Lưu Quang H3 và ông Hoàng Văn S1 – Luật sư thuộc Công ty Luật HC – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn V - sinh năm 1978.

Nơi cư trú: thôn HM , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Triệu Hạnh H4 – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư TH – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đỗ Văn T - sinh năm 1956. (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bà Giáp Thị L - sinh năm 1956. (Vắng mặt tại phiên tòa).
Đều cư trú: thôn LL , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.
3. Ông Nguyễn Văn C - sinh năm 1946. (Vắng mặt tại phiên tòa).
4. Bà Nguyễn Thị B - sinh năm 1949. (Vắng mặt tại phiên tòa).
Đều cư trú: số nhà 208, phố M, thị trấn CT, huyện TY , tỉnh Bắc Giang.
5. Chị Nguyễn Bích H1 - sinh năm 1985. (Vắng mặt tại phiên tòa).
Nơi cư trú: số nhà 227, đường NH, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.
6. Chị Nguyễn Bình M - sinh năm 1980. (Vắng mặt tại phiên tòa).
Nơi cư trú: thôn Hạ, xã Cao Xá, huyện TY , tỉnh Bắc Giang.
7. UBND xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.
Do ông Trần Văn Hội, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã HĐ tham gia tố tụng. (Vắng mặt tại phiên tòa).
8. UBND huyện TY , tỉnh Bắc Giang.
Do ông Đỗ Văn T, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. (Vắng mặt tại phiên tòa).
9. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang.
Do ông Hoàng Quang K, chức vụ : Phó Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TY , đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng .
(Vắng mặt tại phiên tòa).
10. Cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002.
Nơi cư trú: thôn HM , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.
(Có mặt tại phiên tòa)
- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L :** Ông Hoàng Văn S1 – Luật sư thuộc Công ty Luật HC – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).
- * Người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Huy H2 :** Anh Nguyễn Văn V - sinh năm 1978. Nơi cư trú: thôn HM , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang. (Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2016, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, chị Đỗ Thị H trình bày:**

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Văn V kết hôn năm 2001, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã HĐ , huyện TY . Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn HM , xã HĐ , TY , Bắc Giang.

Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, tháng 10/2004 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, cứ ba năm chị về nhà 1 lần. Trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến khi chị về nước thì tình cảm vợ chồng không còn được như lúc ban đầu. Tháng 6/2016 chị về nước và không đi lao động nữa thì vợ chồng chung sống với nhau khoảng 1 tháng cuộc sống thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Anh V thường xuyên uống rượu, chửi bới, đánh đập chị và đập phá đồ đạc.

Tháng 10/2016 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ của chị tại thôn LL , xã HĐ , TY , Bắc Giang. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Anh V nhiều lần được công an xã HĐ và gia đình nhiều lần khuyên răn, giáo dục nhưng không thay đổi. Đời sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng.

Nay chị xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Huy H2 – Sinh ngày 12/07/2002, hiện đang học lớp 9 tại trường THCS HĐ và do anh V nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu H2 và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung là 800.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Hai vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, anh Nguyễn Văn V trình bày:**

Về quan hệ vợ chồng: quá trình tìm hiểu và tiến tới hôn nhân như chị H trình bày là đúng. Anh và chị H kết hôn năm 2001, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã HĐ, huyện TY. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn HM, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Năm 2004 chị H đi xuất khẩu lao động nước ngoài tại Đài Loan. Năm 2007 chị H được nghỉ phép về nước thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị H ngoại tình với người khác. Khoảng 01 tháng sau chị H lại tiếp tục đi Đài Loan. Trong khoảng thời gian chị H đi lao động có gọi điện về hỏi thăm anh và thỉnh thoảng có về thăm gia đình. Khi chị H được nghỉ phép về gia đình thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau, có lần đã được UBND xã HĐ tiến hành hòa giải.

Tháng 6/2016 chị H hết hạn hợp đồng về nước nhưng không về nhà mà vào miền Nam làm ăn. Tháng 8/2016 chị H về chung sống với anh nhưng vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Ngày 16/8/2016 âm lịch vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị H bỏ về nhà mẹ đẻ của chị tại thôn LL, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Huy H2, sinh ngày 12/07/2002. Chị H đã bỏ rơi con từ khi còn nhỏ, anh đề nghị được nuôi cháu H2, nhưng cháu đã lớn ở với ai là do cháu quyết định. Nếu được nuôi con anh đề nghị chị H cấp dưỡng nuôi con chung từ khi cháu 02 tuổi đến năm 18 tuổi hoặc học xong đại học mỗi tháng là 800.000 đồng.

Về tài sản chung: anh đi làm thợ xây đã dành dụm được tiền và cùng với vợ anh mua được 2 thửa đất thổ cư khoảng 200m² tại xóm Q, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc thửa đất là vợ chồng anh mua của ông C (vợ là B) thời điểm mua năm 2007, do bố vợ anh là ông T mua hộ. Giá trị 2 diện tích đất là 500.000.000 đồng. Một thửa đã làm nhà 3 tầng, 1 thửa làm nhà 01 tầng cho thuê. Trị giá nhà là 400.000.000 đồng. Nguồn tiền mua đất chủ yếu do chị H gửi về cho bố vợ anh là ông Đỗ Văn T, bố vợ anh đã đứng ra mua đất nhưng thực chất là đất của vợ chồng anh. Anh là người có công sức chính trong việc xây dựng nhà, anh là

người mua nguyên vật liệu và thuê thợ, trông nom giữ gìn hai ngôi nhà. Cụ thể tài sản chung của vợ chồng có:

-Thửa đất số 224 , tờ bản đồ số 38, diện tích 150m² tại thôn Q, xã HĐ , huyện TY . Được cấp GCNQSDĐ số CE 710908 ngày 11/11/2016 cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L .

-Thửa đất số 225 , tờ bản đồ số 38, diện tích 131.9m² tại thôn Q, xã HĐ , huyện TY liền kề với thửa đất số 224 đang làm thủ tục cấp GCN QSDĐ.

-01 ngôi nhà 03 tầng gắn với thửa đất 224.

-01 ngôi nhà 01 tầng, 01 gian bếp, 02 gian nhà chăn nuôi gắn với thửa đất số 225.

Tổng giá trị tài sản là 700.000.000 đồng.

Ly hôn anh đề nghị chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể: Chia cho chị H ngôi nhà 01 tầng và chia cho anh ngôi nhà 3 tầng vì cháu H2 là con anh đang ở cùng anh. Ngày 25/12/2017 (Bút lục 184) anh Nguyễn Văn V có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là HĐCNQSDĐ) ngày 19/10/2016 giữa ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B , chị Nguyễn Thị Bích H1 và vợ chồng ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L vô hiệu. Tuyên hủy GCNQSDĐ số CE710908 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 11/11/2016 cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L .

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không có. Ruộng canh tác: Không có

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Giáp Thị L (bà L ủy quyền cho chồng là ông Đỗ Văn T thay mặt bà tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà từ khi ủy quyền đến khi kết thúc vụ án này. Quyết định của ông T cũng là quyết định của bà), ông Đỗ Văn T trình bày (Bút lục 89; 92-95):**

Hai thửa đất và tài sản gắn liền với đất mà anh Nguyễn Văn V yêu cầu Tòa án chia không phải là tài sản chung của vợ chồng anh V , chị H . Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông mua của ông C , bà B vào năm 2007. Khi mua hai bên có lập giấy tờ mua bán, thỏa thuận giá mua 2 thửa đất và cả ngôi nhà 1 tầng cấp bốn trên thửa đất 131,9 m² là 140.000.000 đồng. Số tiền mua đất do vợ chồng ông tích cóp nhiều năm có được. Khi mua đất thì vợ chồng ông T toán 2 lần, 1 lần là 100 triệu đồng, lần 2 là 40 triệu đồng.

Sau khi mua đất vợ chồng ông cho vợ chồng anh V , chị H ở nhờ để trông coi nhà cửa vì lúc đó chị H , anh V ở thôn HM hơi xa nên ông cho anh chị ở ngoài mặt đường để đi lại cho gần.

Ban đầu vợ chồng tôi có ý định nếu sau này vợ chồng chị H hòa thuận thì vợ chồng ông sẽ cho vợ chồng chị H thửa đất 150m², nhưng anh V , chị H không ở được với nhau nên vợ chồng ông không cho nữa.

Do chị H đi lao động, anh V đi làm ăn xa nên thực tế ông T vẫn ở và ngủ tại nhà trên đất để trông nom. Đến khi chị H về 1 thời gian thì ông T chuyển về thôn LL để ở. Hiện nay 02 thửa đất do anh V trông nom quản lý.

Ngôi nhà 3 tầng do vợ chồng ông xây năm 2009-2010 thì hoàn thành. Chi phí xây dựng hết 300.000.000 triệu đồng. Vật liệu do ông T trực tiếp mua và thanh toán tiền. Cụ thể gạch, sắt, sỏi mua của chị Hoàn ở thôn Q; xi măng ông lấy của Công ty CS ở LL ; cửa nhôm kính ông thuê của một người ở thôn Đ, CT làm; mái

tôn thuê của anh P ở HM làm. Toàn bộ tiền mua nguyên vật liệu là tiền của ông bà. Thợ xây thì ông nhờ anh V tìm hộ và anh V đã thuê anh Đ ở HM đến xây nhà cho ông, ông không lập hợp đồng thuê xây nhà mà thỏa thuận miệng tiền công hết 34-35 triệu do ông T trực tiếp trả anh Đ.

Đối với thửa đất 131,9 m² hiện nay ông, bà đã làm xong thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và đang chờ nhận GCNQSDĐ.

Hai thửa đất này đứng tên hai vợ chồng ông bà là Đỗ Văn T và Giáp Thị L là tài sản chung của ông bà và do vợ chồng ông bà tạo lập nên. Ông bà không liên quan đến vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình của chị H và anh V. Ông bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của anh V.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị B trình bày (Bút lục 109-110):**

Vợ chồng ông bà và anh V, chị H, ông T, bà L không có quan hệ họ hàng gì.

Năm 2007 qua giới thiệu ông Đỗ Văn T có biết vợ chồng ông bà muốn bán 2 thửa đất tại thôn Quất, xã HĐ. Ông T đã đặt vấn đề mua hai thửa đất nêu trên, vợ chồng ông bà nhất trí. Ông bà không nhớ được số thửa, số diện tích, số tờ bản đồ của 2 thửa đất này, chỉ nhớ hai thửa đất giáp mặt đường tỉnh lộ, nằm cạnh nhau. Trong đó có 1 thửa chưa có công trình gì, còn 1 thửa đã có nhà đổ trần (1 tầng) và một số công trình phụ. Vợ chồng ông bà và ông T thỏa thuận giá bán 2 thửa đất và cả công trình trên thửa đất là 140.000.000 đồng. Hai bên có lập giấy chuyển nhượng đề ngày 30/10/2017. Sau khi thỏa thuận ông T đã trả cho ông bà 100.000.000 đồng đến ngày 7/1/2008 thì trả nốt 40.000.000 đồng. Khi lập giấy chuyển nhượng và khi thanh toán là 2 lần chỉ có mặt vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T ngoài ra không có ai khác. Chị H có đến hỏi mua đất nhưng khi lập hợp đồng và trả tiền thì chỉ có ông T đến, anh V thì chỉ gặp khi hai bên đã lập hợp đồng xong, ông gặp anh V khi ông T mời cán bộ địa chính xác định lại diện tích đất.

Vợ chồng ông bà khẳng định người trực tiếp mua đất của ông là ông T chứ không phải chị H hay anh V.

Ông đã được xem Giấy chuyển nhượng ngày 30/10/2007 mà ông T nộp, chữ viết và chữ ký “Nguyễn Văn C” là của ông viết. Chữ viết và ký tên “Đỗ Thị B” là do vợ ông viết, nội dung trong giấy là do ông T viết. Khi chị H đến nhà ông hỏi mua đất thì ông T cũng là người trực tiếp đứng ra hỏi mua đất và trao đổi thỏa thuận với ông, còn chị H chỉ đi cùng chứ không trao đổi gì.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Bích H1 trình bày (Bút lục 208):**

Chị là con gái ông C, bà B, chị sống với bố mẹ đến năm 2011 thì lập gia đình và chuyển về sống cùng gia đình chồng. Năm 2007 bố mẹ chị có bán đất cho ông T, lúc đó chị đang học Đại học nên không có ý kiến gì. Năm 2016, chị không nhớ rõ ngày tháng cụ thể, khi chị đi công tác thì mẹ chị gọi điện cho chị về ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng (sau đây viết tắt là HĐCN) đất cho ông T, chị không về được nên nhờ mẹ ký. Chị được Tòa án cho xem HĐCN năm 2016 chữ ký đó không phải chữ ký của chị mà là của mẹ chị. Việc chuyển nhượng của bố mẹ chị với ông T, chị cũng không nắm được. Nay anh V yêu cầu hủy GCNQSDĐ

thửa 224 và tuyên bố HDCN vô hiệu thì chị không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này. Nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu chị cũng không yêu cầu ông T trả lại đất cho bố mẹ chị. Do bận công việc nên chị xin vắng mặt tại tất cả các buổi lấy lời khai, đối chất, phiên tòa xét xử.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Bình M trình bày (Bút lục 257):**

Chị là con gái ông C , bà B , năm 2003 chị lập gia đình và chuyển về sống cùng gia đình chồng tại xóm H, CX. Sau khi lấy chồng thì chị có nghe bố mẹ chị có mua 1 mảnh đất ở thôn LL , sau này bố mẹ chị có bán đất cho ông T , bà L . Việc mua bán giữa hai bên chị không rõ. Chị xác định mảnh đất bố mẹ chị bán cho ông T , bà L là tài sản riêng của bố mẹ không liên quan gì đến chị. Do vậy chị đề nghị Tòa án không đưa chị và tham gia tố tụng và không cần giao các văn bản liên quan cho chị và chị xin vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải, đối chất và xét xử.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã HĐ trình bày (Bút lục 290-291):**

Về thủ tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A: ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B và chị Nguyễn Thị Bích H1 ; bên B: Ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L . Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch. Giấy chứng nhận QSDĐ số Đ805264 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C là tài sản riêng của vợ chồng ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B và con gái là bà Nguyễn Thị Bích H1 không liên quan đến ai khác. Vợ chồng ông C , bà B , chị Hồng có toàn quyền định đoạt, chuyển nhượng, tặng cho đối với thửa đất nêu trên. Tại thời điểm chứng thực hợp đồng chuyển nhượng, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có đủ minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và ký vào hợp đồng, giao dịch này tại UBND xã HĐ . Tại thời điểm ký vào hợp đồng chị Hồng là con gái ông C , bà B có nhờ bà B là mẹ đẻ ký thay.

Quan điểm của UBND xã HĐ : Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng , giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Tại thời điểm chứng thực hợp đồng trên, tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 38, diện tích 150m² đã có tài sản là bất động sản gắn liền trên đất. Vì trước đó ngày 04/9/2007 Bên A: ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B ; bên B: Ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L đã có giao kết hợp đồng chuyển nhượng đất ở 2 thửa đất cạnh nhau giáp mặt đường tỉnh lộ tại thôn Quát, xã HĐ . Cụ thể hai thửa đất nêu trên đều mang tên hộ ông Nguyễn Văn C . Sau khi hai bên thỏa thuận và lập hợp đồng viết tay, số tiền ông T đã thanh toán trả cho ông C theo hợp đồng hai bên đã thỏa thuận là 140.000.000 đồng không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Do vậy năm 2016 vợ chồng ông T có nhu cầu cấp đổi GCNQSDĐ từ ông C sang tên ông T . Ông T có nhờ vợ chồng ông C đến UBND xã HĐ để ký vào hợp đồng chuyển nhượng 2 thửa đất nêu trên để ông T lập hồ sơ sang tên GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T .

- Về yêu cầu của anh V chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố HĐCN QSDĐ ngày 19/10/2016 vô hiệu, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 710908 cấp cho ông T, bà L thì quan điểm của UBND xã là:

+ Về tài sản chung anh V phải cung cấp được các chứng cứ tạo lập nên tài sản chung của vợ chồng anh cho Tòa án xác minh làm rõ mới có căn cứ xem xét.

+ Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh V không liên quan; Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; Giấy chứng nhận QSDĐ số CE 710908 cấp cho hộ ông Đỗ Văn T, bà Giáp Thị L là đúng theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện TY trình bày (Bút lục 167-168):**

Về nguồn gốc và việc cấp GCNQSD đất đối với thửa 224, 225, tờ bản đồ số 38

Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L (ông T, bà L là bố, mẹ đẻ của bà Đỗ Thị H) thấy: Ngày 15/9/2016 UBND xã HĐ có biên bản làm việc để xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn C, thôn Q, xã HĐ. Theo kết quả xác minh của UBND xã HĐ thửa 224 và thửa 225, tờ bản đồ số 38 có nguồn gốc sử dụng là của ông Nguyễn Văn C. Năm 2003, hộ ông Nguyễn Văn C được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất như sau:

Ngày 18/7/2003, hộ ông Nguyễn Văn C được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 150 m² đất ở tại thôn Q, xã HĐ, cấp tại Quyết định số 21/QĐ-CT. Giấy CNQSD đất có số SERI X 012827. Tuy nhiên việc cấp Giấy CNQSD đất cho ông C không có số thửa và tờ bản đồ.

Ngày 07/6/2004, hộ ông Nguyễn Văn C được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 150 m² đất ở tại thôn Q, xã HĐ, cấp tại Quyết định số 178/QĐ-CT. Giấy CNQSD đất có số SÊ RI Đ 805264. Tuy nhiên việc cấp Giấy CNQSD đất cho ông C không có số thửa và tờ bản đồ.

Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Đỗ Văn T

Năm 2007, xã HĐ đo đạc bản đồ địa chính 02 thửa đất của hộ ông C được cấp Giấy CNQSD đất năm 2003 được thể hiện tại thửa 132, tờ bản đồ số 38. Tuy nhiên qua kiểm tra hiện trạng UBND xã HĐ phát hiện bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 đã đo bao vào đất của hộ liền kề. Do vậy hộ ông C đề nghị Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện thực hiện trích đo địa chính đối với khu đất đang sử dụng tại thôn Q. Theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện thực hiện đo đạc nghiệm thu ngày 19/9/2016, khu đất của hộ ông C sử dụng được thể hiện tại thửa 224, diện tích là 150 m²; thửa 225, diện tích 131,9 m²

Qua việc kiểm tra thực địa và hồ sơ địa chính UBND xã HĐ xác định thửa đất của hộ ông Nguyễn Văn C được cấp theo Quyết định số 21/QĐ-CT, ngày 18/7/2003 của UBND huyện được thể hiện tại thửa 224, tờ bản đồ số 28, diện tích 150 m²; Thửa đất của hộ ông Nguyễn Văn C được cấp theo Quyết định số 178/QĐ-CT, ngày 07/10/2003 của UBND huyện được thể hiện tại thửa 225, tờ bản đồ số

28, diện tích 131,9 m² (giảm 18,1 m² so với Giấy CNQSD đất được cấp năm 2003 được UBND xã HĐ xác định là do hộ ông C kê khai không đúng với diện tích thực tế sử dụng).

Ngày 19/10/2016, hộ ông Nguyễn Văn C chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 150 m² đất ở, cấp tại Quyết định số 21/QĐ-CT. Giấy CNQSD đất có số SÊ RI X 012827 cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L, trú tại thôn Q sử dụng.

Ngày 19/10/2016, ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L có đơn xin đăng ký QSD đất đối với thửa 224, tờ bản đồ số 38, diện tích 150 m² đất ở

Qua thẩm tra hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho ông Đỗ Văn T, UBND xã HĐ, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện thống nhất đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy CNQSD đất cho ông Đỗ Văn T đối với thửa 224, tờ bản đồ số 38, diện tích 150 m². Ngày 11/11/2016, ông Đỗ Văn T được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa 224, tờ bản đồ số 38, diện tích 150 m².

Đối với thửa 225, tờ bản đồ số 38: Ngày 19/10/2016, hộ ông Nguyễn Văn C chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 150 m² đất ở, cấp tại Quyết định số 178/QĐ-CT. Giấy CNQSD đất có số SÊ RI Đ 805264 cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L, trú tại thôn Q sử dụng.

Qua làm việc với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện cho biết hiện hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L chưa được cấp Giấy CNQSD đất.

Về giá trị pháp lý của quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 710908, ngày 11/11/2016

Theo hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho ông T thấy: Giấy CNQSD đất có số Sê ri CE 710908 mang tên chủ sử dụng là ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp ngày 11/11/2016 là Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L. Đối với các tài sản trên đất nếu hộ có nhu cầu đăng ký tài sản gắn liền với đất thì thực hiện việc kê khai và gửi đến cơ quan có thẩm quyền để được công nhận theo quy định.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang tại công văn số 1297/TNMT-VPĐKĐĐ ngày 05/6/2018 về việc phúc đáp công văn số 405/TA ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY (Bút lục 264) có nội dung như sau:**

Ngày 01/11/2016 Sở Tài nguyên và môi trường nhận được hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ tại thửa đất 224, tờ bản đồ số 38, diện tích 150m² tại xã HĐ, do ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L do Chi nhánh VPĐK đất đai huyện TY thụ lý và trình đề nghị cấp GCN QSDĐ cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L. Trên cơ sở đề nghị của Chi nhánh VPĐK đất đai huyện TY, đề nghị của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp GCNQSDĐ số CE 710908 tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 38, diện tích 150m² cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L do nhận chuyển nhượng QSDĐ.

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Đỗ Văn T và bà Giáp Thị L được lập đầy đủ theo quy định tại điểm a, d khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013, khoản 2

điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

Về nội dung cấp GCN QSDĐ khi đang có tranh chấp tài sản: Tại thời điểm cấp GCN QSDĐ tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 38 và hộ ông Nguyễn Văn Chất đủ điều kiện chuyển nhượng QSDĐ theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 điều 95 Luật Đất đai năm 2013 thì đăng ký đất đai là bắt buộc, đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu. như vậy việc cấp GCN QSDĐ số CE 710908 là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung tuyên bố HĐCN QSDĐ ngày 19/10/2016 là vô hiệu và hủy GCN QSDĐ số CE 710908 :

Sở Tài nguyên và Môi trường không phải là cơ quan quản lý nhà nước đối với các Hợp đồng dân sự mà chỉ xem xét tính đầy đủ, thống nhất của hồ sơ đất đai trước khi thực hiện đăng ký biến động do vậy Sở Tài nguyên và Môi trường không có quan điểm Hợp đồng dân sự trên đúng hay sai. Việc thu hồi, hủy GCN QSDĐ phải được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai năm 2013.

***Người làm chứng là ông Bùi Kim Đ, sinh năm 1973, địa chỉ : thôn HM , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang trình bày (Bút lục 98-99):** Tôi và anh V có quan hệ họ hàng, anh V là cháu họ gọi tôi bằng chú, còn giữa tôi và ông T , bà L không có quan hệ gì chỉ là quen biết xã hội. Khoảng năm 2009 (tôi không nhớ thời gian cụ thể) anh V có đến tìm tôi đặt vấn đề xây 01 ngôi nhà 3 tầng ở thôn Q, xã HĐ . Về nội dung cụ thể thỏa thuận như thế nào tôi không còn nhớ vì đã lâu, tôi chỉ nhớ tôi và anh V thỏa thuận miệng chứ không lập hợp đồng, giấy tờ gì. Tôi và anh V thỏa thuận tiền công là 300.000 đồng / 1 m² đến 350.000 đồng/ 1m². Tổng tiền công xây cả nhà 3 tầng là 70 triệu đồng. Tôi không nhớ diện tích xây dựng nhà là bao nhiêu. Tôi xây dựng nhà cùng đội thợ khoảng 1 năm thì hoàn thành. Trong quá trình xây dựng thì lúc anh V thanh toán tiền lúc thì ông T thanh toán tiền cho tôi nhưng khi thanh toán không lập giấy tờ gì. Nay tôi chỉ biết là có nhận xây ngôi nhà 3 tầng còn ngôi nhà đó của ai tôi không rõ. Tôi được Tòa án cho xem giấy xác nhận đề ngày 18/3/2017 trong đó có chữ ký “ Đ”. Tôi cũng không nhớ là có bao giờ anh V nhờ tôi ký giấy xác nhận trên hay không, không rõ những chữ viết tay trong giấy trên là do ai viết nhưng không phải do tôi viết, nội dung trong giấy tôi cũng không khẳng định là đúng hay sai, tôi chỉ khẳng định lời khai ngày 6/7/2017 là đúng. Do bận công việc nên tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi lấy lời khai, đối chất, phiên tòa xét xử.

***Người làm chứng là anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn HM , xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang trình bày (Bút lục 100):** Tôi và anh V có quan hệ họ hàng, chú – cháu. Còn vợ chồng ông T tôi chỉ quen biết. Khoảng năm 2009 (tôi không nhớ thời gian cụ thể) có người gọi tôi ra nhà anh L (anh L là anh rể chị H) để bàn việc. Khi tôi ra thì gặp anh V và ông T , ông T và anh V có thuê tôi làm mái tôn và cửa xếp cho ngôi nhà 3 tầng ở thôn Q. Chúng tôi có thỏa thuận với nhau công việc cụ thể nhưng đến nay thì anh không nhớ rõ, chỉ nhớ là anh V và ông T cùng thỏa thuận miệng với tôi thống nhất giá là 230.000 đồng/m²

mái tôn và 650.000 đồng/m² cửa xép. Trong quá trình làm thì có lần ông T thanh toán cho tôi, có lần anh V thanh toán cho tôi. Tôi không nhớ cả quá trình làm nhà 3 tầng đó hết bao nhiêu tiền nhưng tôi khẳng định người đặt vấn đề thuê và thanh toán tiền cho tôi thì là cả ông T và anh V. Do bận công việc nên tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi lấy lời khai, đối chất, phiên tòa xét xử.

***Người làm chứng là ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang trình bày (Bút lục 101):** Tôi và anh V, chị H, ông T, bà L có quan hệ quen biết vì ở cùng xã. Khoảng năm 2009 (tôi không nhớ thời gian cụ thể) anh V có đến cửa hàng của anh đặt vấn đề mua vật liệu xây dựng gồm: cát, sỏi, đá. Sau khi thỏa thuận thì tôi chở vật liệu đến công trình cho anh V (ngôi nhà 3 tầng). Khi trở đến thì có lần tôi gặp anh V, có lần tôi gặp ông T trông coi công trình nhà 3 tầng. Khi thanh toán tiền thì anh V là người trực tiếp thanh toán tiền cho tôi. Ông T không có lần nào thanh toán tiền cho tôi. Do bận công việc nên tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi lấy lời khai, đối chất, phiên tòa xét xử.

***Người làm chứng là chị Lê Thị Thúy M, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ, huyện TY, tỉnh Bắc Giang trình bày (Bút lục 102):**

Khoảng năm 2009 anh V và ông T có nhiều lần đến cửa hàng của tôi để lấy vật liệu xây dựng cho ngôi nhà 03 tầng gồm: cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, sắt, gạch lát. Mỗi lần lấy tôi đều giao hóa đơn cho người lấy. Khi thanh toán tiền thì chủ yếu là ông T trả tiền cho vợ chồng tôi, anh V có lần nào thanh toán tiền cho tôi không thì tôi cũng không nhớ. Số lượng vật liệu và số tiền đã thanh toán tôi cũng không nhớ vì thời gian đã lâu. Do bận công việc nên tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi lấy lời khai, đối chất, phiên tòa xét xử.

***Tại biên bản làm việc ngày 06/3/2018 (bút lục 202-204) ông Tạ Phú T (nguyên cán bộ địa chính UBND xã HĐ) trình bày:**

Thời điểm tháng 9/2016 ông Đỗ Văn T và ông Nguyễn Văn C có đến UBND xã HĐ trình bày về việc ông C có chuyển nhượng cho ông T 02 thửa đất tại thôn Quất, HĐ vào năm 2007. Hai bên đã thanh toán xong tiền mua đất, nay ông T muốn làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với 2 thửa đất trên. Thời điểm đó 2 bên chỉ xuất trình được 2 GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn C chứ không xuất trình được HĐCN hay giấy tờ mua bán đất.

Ngày 15/9/2016 UBND xã HĐ đã tiến hành xác minh, nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất để các bên làm HĐCN. Tại buổi xác minh đại diện xã có ông Trần Văn H (Phó Chủ tịch xã) cùng ông và đại diện thôn là ông Đỗ Quốc T có đến kiểm tra hiện trạng 2 thửa đất 224 và 225. Đại diện hai hộ chuyển nhượng và đại diện 2 hộ liền kề là ông Th, bà N cũng có mặt. Thời điểm xác minh trên thửa đất 224 đã có ngôi nhà 3 tầng, không rõ là tài sản của chị H - V hay của ông T nhưng khi thì ông T ở, khi thì anh V ở để trông nom nhà nhưng anh V thường xuyên ở hơn.

Theo trình bày của ông T và ông C thì khi chuyển nhượng đất vào năm 2007, trên thửa đất 224 chưa có công trình gắn liền với đất chỉ có 4 cây ăn quả, trên thửa đất 225 có công trình là nhà cấp bốn gắn liền với công trình phụ phía sau, như vậy các bên chỉ chuyển nhượng 2 thửa đất cùng công trình trên thửa đất 225, còn nhà 03 tầng nằm trên thửa đất 224 hình thành sau và không nằm trong các tài sản

chuyển nhượng. Vì vậy khi lập biên bản xác minh thì chúng tôi không liệt kê tài sản là nhà ở 3 tầng vào mục “hiện trạng sử dụng đất”.

Sau khi xác minh hiện trạng, ngày 19/10/2016 tại UBND xã HĐ hai bên lập HĐCN 02 thửa đất. thời điểm lập HĐCN thì ông T có chứng kiến các bên gồm ông T, ông C, bà B, bà L, chị H có mặt, ký tên. Cùng ngày, ông T có đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. do trong mục “Tài sản gắn liền với đất” ông T không kê khai gì, tức là không có nhu cầu được chứng nhận quyền sở hữu tài sản nên tôi cũng xác nhận nội dung kê khai là đúng. GCNQSDĐ cấp cho ông Đỗ Văn T, bà Giáp Thị L cũng chỉ chứng nhận về QSDĐ chứ không chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất nên việc chủ sử dụng đất không kê khai tài sản trên đất cũng không ảnh hưởng đến việc cấp GCNQSDĐ.

Đối với thửa đất 225, cùng ngày 19/10/2016 hai bên cũng đã lập HĐCN và đề nghị cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên do GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn C bị tẩy xóa cần xác minh lại nên chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai (sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ) đã trả lại hồ sơ để xác minh, sau khi xác minh nội dung là đúng UBND xã đã chuyển lại hồ sơ cho chi nhánh VPĐKĐĐ nhưng do hiện thửa đất đang có tranh chấp nên việc cấp GCNQSDĐ chưa được thực hiện.

*** Về giá trị tài sản tranh chấp:** Theo biên bản định giá tài sản, các tài sản được định giá gồm:

1. Giá đất tại khu vực 1, vị trí 1 có giá trị : 3.000.000/1 m².
2. Nhà 3 tầng kích thước 2 tầng khép kín, 1 tầng chống nắng có giá trị: 524.034.000 đồng.
3. Bán mái +cửa xếp có giá: 13.875.000 đồng.
4. Nhà 1 tầng có giá trị: 61.564.000 đồng.
5. Nhà bếp, nhà chăn nuôi có giá: 7.484.000 đồng.
6. Giếng đào có giá: 2.671.000 đồng.
7. Cửa sắt có giá: 611.000 đồng.
8. Tường bao 07 đoạn:
 - 04 đoạn ở ranh giới đất hộ ông Huyền có giá: 3.092.000 đồng.
 - 02 đoạn ở ranh giới thửa đất 224 và thửa đất 225 có giá: 1.496.000 đồng.
 - 01 đoạn ở ranh giới hộ giáp bà Thắng có giá: 4.935.000 đồng.

*** Tổng giá trị tài sản từ mục (2) đến (8) là: 619.762.000 đồng.**

*** Tổng giá trị đất có tranh chấp là: (150 m² + 131,9 m²) x 3.000.000 đồng /1 m² = 845.700.000 đồng.**

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/12/2018 các đương sự cung cấp thêm một số tài liệu chứng cứ mới và có quan điểm đề nghị HĐXX tạo điều kiện để hòa giải với nhau về tài sản có tranh chấp để thuận tiện cho việc giải quyết vụ án. HĐXX đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Ngày 28/12/2018 tại Tòa án các đương sự gồm ông Đỗ Văn T, chị Đỗ Thị H, anh Nguyễn Văn V, cháu Nguyễn Huy H2 có biên bản thỏa thuận về ly hôn, nuôi con chung và giải quyết tài sản có tranh chấp, cụ thể:

1.Về quan hệ vợ chồng: Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Văn V đồng ý thuận tình ly hôn.

2. Về Con chung: Giao cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 cho anh Nguyễn Văn V nuôi dưỡng. Chị Đỗ Thị H cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Văn V là 800.000 đồng/ 1 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2019 đến khi con chung là cháu Hoàng đủ 18 tuổi.

3. Anh Nguyễn Văn V rút đơn yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L .

4. Về tài sản: Xác định tài sản là quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 224 diện tích 150 m² và thửa số 225, diện tích 131,9 m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Quất, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang là của ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L .

5. Ông Đỗ Văn T , Giáp Thị L tặng cho cháu ngoại là Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 (con của chị H , anh V) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 225, diện tích 131,9 m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án xem xét giao cho người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Huy H2 quản lý tài sản trong thời gian cháu H2 chưa đủ 18 tuổi.

Các đương sự khác trong vụ án đã được Tòa án thông báo nội dung thỏa thuận tại biên bản ngày 28/12/2018 của ông T , chị H , anh V , cháu H2, các đương sự nhất trí nội dung thỏa thuận về tài sản và không có ý kiến phản đối gì.

*Tại phiên tòa ngày 08/01/2019 các đương sự, luật sư có mặt đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận nội dung như các đương sự đã thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận ngày 28/12/2018 về quan hệ vợ chồng, nuôi con chung, giải quyết tài sản. Các bên đương sự cam kết thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận, không có thay đổi, khiếu kiện gì khác. Ông Đỗ Văn T đã bàn giao các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn V và cháu Nguyễn Huy H2 để thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của cháu Nguyễn Huy H2 .

Anh V xin chịu cả tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản đã nộp. Chị H xin chịu cả án phí sơ thẩm.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đối với quan hệ vợ chồng, căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Các đương sự đồng ý ly hôn, đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết công nhận chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Văn V thuận tình ly hôn. Về con chung: Công nhận thỏa thuận về việc giao cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 cho anh Nguyễn Văn V nuôi dưỡng. Chị Đỗ Thị H cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Văn V là 800.000 đồng/ 1 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2019 đến khi con chung là cháu H2 đủ 18 tuổi. Về tài sản đề nghị công nhận sự thỏa thuận tài sản như biên bản ngày 28/12/2018 các bên đã lập. Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn V về việc “yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L ”. Trả lại anh V tiền tạm ứng án phí đã nộp 18 triệu đồng; anh V phải chịu 2.850.000 đồng tiền chi phí định giá; chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người này đã có quan điểm trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nên việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Đỗ Thị H có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn V , yêu cầu giải quyết nuôi con chung; các đương sự có nơi cư trú tại huyện TY ; Bị đơn anh Nguyễn Văn V có yêu cầu phân chia tài sản chung, liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung anh V có yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó HĐXX xác định về quan hệ pháp luật là “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu giải quyết tài sản của anh Nguyễn Văn V có nội dung đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đã cấp cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L nên Thẩm quyền giải quyết thuộc TAND tỉnh Bắc Giang theo quy định tại các Điều 34, Điều 35; Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ vợ chồng: Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Văn V kết hôn với nhau trên cơ sở có sự tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 01/01/2001 tại UBND xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, cả hai đã sống ly thân một thời gian, tình trạng mâu thuẫn không khắc phục được, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị H xin ly hôn, anh V đồng ý ly hôn nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh V là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55- Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Chị Đỗ Thị H , anh Nguyễn Văn V có một con chung là Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 hiện đang ở với anh V . Cháu Nguyễn Huy H2 có nguyện vọng muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Do đó chị H , anh V thỏa thuận để anh Nguyễn Văn V nuôi con chung là cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002, chị Đỗ Thị H cấp dưỡng nuôi con chung là 800.000 đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2019 đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi. Thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình nên cần công nhận sự thỏa thuận này của chị H , anh V . Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

[5]. Về tài sản có tranh chấp, căn cứ biên bản thỏa thuận ngày 28/12/2018 của các đương sự, HĐXX thấy:

[5.1]. Đối với yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B với ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đã cấp cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L thì người có đơn yêu cầu là anh Nguyễn Văn V đã có đơn xin rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa. Việc rút đơn của anh V là tự nguyện, không bị đe dọa, ép buộc và trên cơ sở đã có sự hòa giải, thỏa thuận về tài sản chung nhà, đất với các đương sự khác. Do đó HĐXX căn cứ điểm c, khoản 1, Điều 217; khoản 2, Điều 224- Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết yêu cầu này của anh Nguyễn Văn V .

- Về tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Các đương sự xác định tài sản là quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 224, diện tích 150 m² và thửa số 225, diện tích 131,9 m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang là của ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L . Trong đó: thửa đất số 224, diện tích 150 m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 710908 ngày 11/11/2016 cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L ; thửa đất số 225, diện tích 131,9m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang hiện ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B ngày 19/10/2016 đã làm xong thủ tục chuyển nhượng, đang lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự trong vụ án không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất nên cần chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự. Việc công nhận sự thỏa thuận về quyền sử dụng đất này phù hợp quy định tại các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503- Bộ luật dân sự và các Điều 95, Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 105; Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 169, Điều 170- Luật đất đai.

- Ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L tự nguyện tặng cho cháu ngoại là Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 (con của chị H , anh V) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 225, diện tích 131,9 m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án xem xét giao cho người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Huy H2 quản lý tài sản trong thời gian cháu H2 chưa đủ 18 tuổi. Cháu Nguyễn Huy H2 đồng ý nhận tài sản ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L tặng cho. Các đương sự khác trong vụ án đã được Tòa án thông báo nội dung thỏa thuận tại biên bản ngày 28/12/2018 của ông T , chị H , anh V , cháu H2, các đương sự nhất trí nội dung thỏa thuận về tài sản và không có ý kiến phản đối gì. Do đó HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 73, Điều 75, Điều 76, Điều 77- Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 457, Điều 459- Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 167, Điều 169- Luật đất đai công nhận sự thỏa thuận này, cụ thể cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 225, diện tích 131,9 m², tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang; giao cho anh Nguyễn Văn V (là bố đẻ) người trực tiếp được giao nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huy H2 quản lý tài sản này cho cháu H2

trong thời gian cháu chưa đủ 18 tuổi. Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có liên quan có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền nghĩa vụ của mình đối với tài sản được quyền sở hữu, sử dụng.

Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác về tài sản nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1] Về tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Văn V đã nộp: Anh V có đơn xin rút đơn yêu cầu chia tài sản được HĐXX chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 218- Bộ luật Tố tụng dân sự, hoàn trả anh Nguyễn Văn V số tiền 18.000.000 đồng tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản đã nộp tại biên lai số AA /2016/0003667 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY , tỉnh Bắc Giang.

[6.2]. Về số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 2.850.000 đồng anh Nguyễn Văn V đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án. Anh V rút đơn yêu cầu, HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh nên căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 157; khoản 4, Điều 165- Bộ luật Tố tụng dân sự, anh V phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận anh V đã nộp và chi phí xong số tiền này.

[6.3]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147- Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 và điểm d, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Đỗ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị Đỗ Thị H được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2015/0001227 ngày 05/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY , tỉnh Bắc Giang vào tiền án phí phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; Điều 55; Điều 73, Điều 75, Điều 76, Điều 77; Điều 81; Điều 82; Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; Điều 34; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 4, Điều 157; khoản 4, Điều 165; điểm c, khoản 1, Điều 217; khoản 2, Điều 224; khoản 1, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2014; Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 457, Điều 459, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503, - Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 105; Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 169, Điều 170 - Luật Đất đai; điểm a, khoản 5 và điểm d, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Văn V .

[2]. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận anh Nguyễn Văn V nuôi con chung là cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị

Đỗ Thị H cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Văn V theo mức 800.000 đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2019 đến khi con chung Nguyễn Huy H2 đủ 18 tuổi.

[3]. Về tài sản:

[3.1]. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L tặng cho cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 (con của chị H , anh V) quyền sử dụng đất có diện tích 131,9 m2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, tại thửa số 225, tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang.

[3.2]. Cháu Nguyễn Huy H2 , sinh ngày 12/7/2002 được quyền sử dụng đất có diện tích 131,9 m2 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, tại thửa số 225, tờ bản đồ số 38, địa chỉ: thôn Q, xã HĐ , huyện TY , tỉnh Bắc Giang; Giao cho anh Nguyễn Văn V (là bố đẻ, đại diện hợp pháp) người trực tiếp được giao nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huy H2 quản lý tài sản này cho cháu H2 theo quy định của pháp luật trong thời gian cháu H2 chưa đủ 18 tuổi. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có liên quan có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đối với tài sản được sử dụng, sở hữu.

[3.3]. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung; yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C , bà Đỗ Thị B với ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 710908 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 11/11/2016 cho ông Đỗ Văn T , bà Giáp Thị L của anh Nguyễn Văn V .

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1] Về tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Văn V đã nộp: Hoàn trả anh Nguyễn Văn V số tiền 18.000.000 đồng tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản đã nộp tại biên lai số AA /2016/0003667 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY , tỉnh Bắc Giang.

[4.2]. Về số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn V phải chịu 2.850.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận anh V đã nộp và chi phí xong số tiền này.

[4.3]. Về án phí sơ thẩm: Chị Đỗ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị Đỗ Thị H được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2015/0001227 ngày 05/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY , tỉnh Bắc Giang vào tiền án phí phải nộp. Chị Đỗ Thị H còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo:

[5.1]. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/01/2019).

[5.2]. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện TY ;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- UBND xã HĐ , huyện TY ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng